第十三：我是走回来的。

I. 听力

1.听对话，选择与对话内容一致的图片

A.	B.	C.
D.	E.	F.

2，听句子，判断对错

6. ＊ 那位老人遇到了问题。
7. ＊ 他一直一边吃早饭一边看报纸。
8. ＊ 他是开车来公司的。
9. ＊ 爸爸很喜欢做饭。
10. ＊ 以前方校长喜欢爬山。

3，听短对话，选择正确答案

11.	A 她去爬山了	B 她喝了很多水	C 她是走上楼来的
12.	A 走回家去	B 聊天儿	C 去超市
13.	A 已经不年轻了	B 很想爸妈	C 要去国外
14.	A 饭馆门口	B 饭馆里边	C 离饭馆不远的地方
15.	A 坐火车	B 坐飞机	C 开车

4, 听长对话选择正确答案

LIVEWORKSHEETS

16. A 叫“方朋” B 在商店买衣服 C 在洗衣店换衣服
17. A 回公司 B 给老周带东西 C 开车
18. A 司机 B 服务员 C 过去的同事
19. A 今天是他生日 B 没开车来 C 想喝点儿酒
20. A 太阳咖啡店 B 西西蛋糕店 C 西西咖啡店

II.阅读

1. 选择合适的答案：

A 你下班有时间吗？能跟我聊聊吗？
B 这是谁的照片？让我也看看吧。
C 是她，刚进来就出去了，很着急。
D 咖啡和牛奶都买回来了吗？
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 都快到家了，车坏了，所以我走回来了。

---

21. 刚才走出去的那个人是谁？是笑笑吗？
22. 你怎么走回来了？你的车呢？
23. 牛奶都卖完了，我只买回来一些咖啡。
24. 是小李女儿的照片，你坐过来一点儿，我们一起看。
25. 好啊，去公司楼下的咖啡店吧，边喝边聊。

2. 选择合适的词语填空：

A 爷爷 B 礼物 C 过去 D 一般 E 声音 F 经常

26. 爸爸妈妈在饭馆等我们呢，我们快（　　）吧。
27. 这是我为你买的生日（　　），你打开看看，喜欢不喜欢？
28. 我（　　）今年快九十岁了，身体特别好，他走路比我都快。
29. A：这几天我眼睛看东西不太清楚。
    B：你应该（　　）出去走走，看看远方的绿树，别总坐在电脑前。
30. A：只有你一个人吃晚饭吗？你丈夫呢？
    B：我丈夫（　　）八点半才回来，所以不在家吃。

3. 翻 译 ：

LIVEWORKSHEETS

Sở thích lớn nhất của tôi là đọc sách. Những lúc rảnh rỗi, tôi thường tìm một nơi yên tĩnh, lặng lẽ ngồi xuống vừa thưởng trà vừa đọc sách. Khi nhìn mỏi mắt (đọc mệt) rồi, tôi sẽ đứng dậy ngắm nhìn cây xanh phía xa, hoặc vận động một chút. Đó chính là niềm hạnh phúc lớn nhất của tôi.
Mọi người nhìn xem, đây là chú chó nhỏ nhà tôi, tên là Hoa Hoa. Nó thường chạy ra ngoài lấy báo hôm nay giúp tôi, còn có thể giúp tôi chăm sóc con gái và chơi cùng con bé. Điều thú vị nhất là nó có thể đứng dậy đi bộ, lại còn vừa đi vừa sủa nữa. Hoa Hoa thông minh như vậy nên ai cũng yêu quý nó.
Hôm qua cả ngày tôi không mang theo điện thoại, về đến nhà thấy có 8 cuộc gọi lỡ, đều là của chị gái gọi đến. Tôi sực nhớ ra: Hôm nay chị sẽ bay về Mỹ, chắc chắn là chị muốn nói chuyện với tôi một lát trước khi lên máy bay. Đến khi tôi gọi lại thì máy của chị đã tắt rồi.
Chuyến đi nước ngoài lần này, chồng tôi đã mang quà về cho mỗi thành viên trong gia đình. Quà cho bố tôi là một chai rượu ngon, mẹ tôi là một bộ quần áo đẹp, còn món quà dành cho tôi là một bức tranh. Vì tôi thích vẽ tranh nhất, nên tôi cảm thấy đây là món quà đặc biệt nhất mà anh ấy đã mang về.
Người Trung Quốc thường nói "Nhất tâm bất khả nhị dụng"一心不可二用, ý muốn nói khi làm việc này thì đừng đồng thời làm việc kia. Con gái tôi thì chẳng nghĩ như vậy chút nào, nó thường xuyên "một tâm dùng cho nhiều việc". Về đến nhà là nó luôn vừa nghe nhạc, vừa ăn táo, lại vừa đọc sách. Học hành như thế này thì liệu có biết trong sách viết cái gì không cơ chứ?

III.书写

1. 连词成语

36. 一边　聊天儿　走路　我们　一边

37. 出去　跑　谁　刚才　了

38. 别　开车　一边　打电话　请　一边

39. 就要　过　开　火车　来　了

40. 同学们　走　教室　去　出　都　了

2. 看拼音，写汉字

LIVEWORKSHEETS

41. 送给你一个小（ lǐ ）物，希望你能喜欢。

42. 你知道我在回来的路上（ yù ）到谁了吗？

43. 在家吃吧，我忙了一天刚回来，不（ yuàn ）意再出去了。

44. 你应（ gāi ）多走出去运动，少在家看电视。

45. 我们在一个公司上班，（ jīng ）常见面，我对她很了解。

3. 辨认汉字，选择正确的汉字填空

46. 我忘了给妻子买礼_____，只好在机_____买一个。（场、物）

47. 别总坐着，站_____来出去走走，去_____市买点儿东西回来。（超、起）

48. 年_____人工作到下午三四点的时候_____常有点儿饿，这个时候可以吃点儿水果。（轻、经）

49. 医生，我应_____什么时候给_____子吃药？饭前还是饭后？（孩、该）

50. 这是我们公司的新车，对_____境很好，也不容易_____。（坏、环）

IV.

丢三落四的意思是什么？

你是一个丢三落四的人吗？请说说

。

LIVEWORKSHEETS